

Số: ~~573~~./2022/QĐ-BHHK

Hà Nội, ngày ~~21~~ tháng ~~10~~ năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành “Quy tắc bảo hiểm tai nạn con người 24 giờ”
của Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không**

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

- Căn cứ Giấy phép thành lập số 49GP/KDBH ngày 23/4/2008 của Bộ Tài chính về việc cấp giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không và Giấy phép điều chỉnh số 49/GPDDC15/KDBH ngày 01/7/2016;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không;
- Căn cứ công văn phê chuẩn sản phẩm của Bộ tài chính số 10328/BTC-QLBH ngày 10/10/2022;
- Căn cứ đề xuất của Ban nghiệp vụ Xe cơ giới & con người.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “*Quy tắc bảo hiểm tai nạn con người 24 giờ*” của Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không (VNI).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ~~24~~.../...~~10~~.../2022.

Điều 3. Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc các Ban nghiệp vụ tại Trụ sở chính, Giám đốc các đơn vị thành viên, các cá nhân có liên quan trực thuộc VNI chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HDQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, Ban NV.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thành Quang

QUY TẮC BẢO HIỂM
BẢO HIỂM TAI NẠN CON NGƯỜI 24 GIỜ

*(Ban hành theo Quyết định số **573**/2022/QĐ-BHHK ngày **21**.tháng **10**. năm 2022 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn số 10328/2022/BTC-QLBH ngày 10/10/2022 của Bộ Tài chính)*

MỤC LỤC

CHƯƠNG I - QUY ĐỊNH CHUNG	2
Điều 1. Đối tượng bảo hiểm.....	2
Điều 2. Các định nghĩa.....	2
CHƯƠNG II - PHẠM VI BẢO HIỂM	4
Điều 3. Phạm vi địa lý.....	4
Điều 4. Phạm vi bảo hiểm.....	4
CHƯƠNG III - QUYỀN LỢI BẢO HIỂM.....	4
Điều 5. Quyền lợi bảo hiểm.....	4
Điều 6. Quyền lợi bảo hiểm mở rộng	5
Điều 7. Giải quyết hậu quả tai nạn.....	5
Điều 8. Bảo hiểm trùng và/hoặc tham gia nhiều hơn hợp đồng bảo hiểm	6
Điều 9. Hiệu lực bảo hiểm	6
CHƯƠNG IV - LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM.....	6
Điều 10. Các điểm loại trừ.....	6
CHƯƠNG V - HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM, SỐ TIỀN BẢO HIỂM.....	7
Điều 11. Hợp đồng bảo hiểm.....	7
Điều 12. Số tiền bảo hiểm.....	7
Điều 13. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm	7
CHƯƠNG VI - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN.....	8
Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm.....	8
Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp bảo hiểm.....	8
CHƯƠNG VII- THỦ TỤC GIẢI QUYẾT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM.....	9
Điều 16. Thời hạn thông báo sự kiện bảo hiểm và thời hạn yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm	9
Điều 17. Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm.....	9
CHƯƠNG VIII - GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP	10
Điều 18. Thời hạn khiếu nại và thời hiện khởi kiện.....	10
Điều 19. Giải quyết tranh chấp	10
PHỤ LỤC BẢNG TỶ LỆ TRẢ BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT	

Handwritten mark

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Đối tượng bảo hiểm

Công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam từ 15 ngày tuổi đến 70 tuổi (sau đây gọi là Người được bảo hiểm).

Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không không nhận bảo hiểm cho các đối tượng sau:

- Những người có tiền sử hoặc đang bị bệnh động kinh, tâm thần, phong.
- Những người bị tàn phế hoặc thương tật vĩnh viễn từ 50% trở lên.

Điều 2: Các định nghĩa

Những thuật ngữ sau đây trong Quy tắc này được hiểu:

- 2.1. **Doanh nghiệp bảo hiểm:** là Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không và các Đơn vị thành viên (trong quy tắc này được gọi tắt là VNI).
- 2.2. **Người được bảo hiểm:** Là cá nhân có tính mạng, sức khỏe được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, Người được bảo hiểm có thể đồng thời là Người thụ hưởng.
- 2.3. **Bên mua bảo hiểm:** Là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định của pháp luật và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có thể đồng thời là Người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng. Bên mua bảo hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm theo quy định pháp luật.
- 2.4. **Người thụ hưởng:** Là người được chỉ định nhận tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm hoặc là người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp không có chỉ định. Người Thụ hưởng có thể đồng thời là Người được bảo hiểm.
- 2.5. **Tai nạn:** là những tai nạn xảy ra trong thời hạn bảo hiểm do một lực bất ngờ, không lường trước được, ngoài ý muốn của Người được bảo hiểm, từ bên ngoài tác động lên thân thể Người được bảo hiểm và là nguyên nhân trực tiếp, duy nhất làm cho Người được bảo hiểm bị chết hoặc thương tật thân thể.
- 2.6. **Thương tật thân thể:** Là tổn thương thân thể gây ra bởi tai nạn, xảy ra trong phạm vi địa lý được bảo hiểm, trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực, có nguyên nhân duy nhất là do tai nạn mà không phải là do ốm đau, bệnh tật, khuyết tật, quá trình thoái hóa hay do sự suy yếu về tinh thần hay thể chất, thương tật thân thể gồm:
 - a. **Thương tật tạm thời:** Là tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho Người được bảo hiểm không thể thực hiện công việc liên quan đến nghề nghiệp trong thời gian điều trị y tế nhất định.

Danh mục các thương tật nêu tại mục “Thương tật tạm thời” trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật ban hành kèm theo quy tắc bảo hiểm này.
 - b. **Thương tật toàn bộ vĩnh viễn:** là các thương tật thân thể do tai nạn được liệt kê trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật ban hành kèm theo quy tắc bảo hiểm này, làm cho Người được bảo hiểm bị:
 - ✓ Mất khả năng sử dụng hoặc liệt hoàn toàn chức năng của toàn bộ cơ thể mà với điều kiện y học hiện tại không có khả năng khắc phục và kéo dài liên tục trong 52 tuần kể từ thời điểm xảy ra tai nạn và tại thời điểm hết thời hạn 52 tuần đó mà vẫn không có hy vọng cải thiện được tình trạng sức khỏe của Người được bảo hiểm.

Những trường hợp khác của Thương tật toàn bộ vĩnh viễn ngoài các thương tật được liệt kê trong bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật ban hành kèm theo quy tắc này được xác định khi Người được bảo hiểm bị thương tật do tai nạn và được Cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận tỷ lệ thương tật từ 81% trở lên và kéo dài liên tục trong 52 tuần.

c. Thương tật bộ phận vĩnh viễn: là các thương tật thân thể do tai nạn được liệt kê trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật ban hành kèm theo quy tắc bảo hiểm này, làm cho Người được bảo hiểm bị:

- ✓ Mất khả năng sử dụng hoặc liệt một phần cơ thể mà với điều kiện y học hiện tại không có khả năng khắc phục và kéo dài liên tục trong 52 tuần kể từ thời điểm xảy ra tai nạn và tại thời điểm hết thời hạn 52 tuần đó mà vẫn không có hy vọng cải thiện được tình trạng thương tật của Người được bảo hiểm.

Những trường hợp khác của Thương tật bộ phận vĩnh viễn ngoài các thương tật được liệt kê trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật ban hành kèm theo quy tắc này được xác định khi Người được bảo hiểm bị thương tật do tai nạn và được Cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận tình trạng thương tật bộ phận vĩnh viễn và kéo dài liên tục trong 52 tuần.

2.7. Thương tật có sẵn: là thương tật/ hậu quả của tai nạn có từ trước ngày bắt đầu được nhận bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc là thương tật mà Người được bảo hiểm:

- ✓ Nhận biết triệu chứng thương tật đó hoặc nhận biết thương tật đó đã tồn tại trước ngày bắt đầu bảo hiểm cho dù Người được bảo hiểm có thực sự khám, điều trị hay không.

Hồ sơ y tế, tình trạng tiền sử bệnh được lưu giữ tại các cơ sở y tế hoặc các thông tin do Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm tự kê khai và/ hoặc kết luận của bác sĩ được xem là bằng chứng đầy đủ và hợp pháp về tình trạng, thương tật có sẵn.

2.8. Bệnh viện/Cơ sở y tế: Là một cơ sở khám và điều trị y tế hợp pháp được nhà nước công nhận và:

- a. Có khả năng và phương tiện chẩn đoán bệnh, điều trị và phẫu thuật.
- b. Có điều kiện thuận lợi cho việc điều trị nội trú, theo dõi sức khỏe hàng ngày cho bệnh nhân và/hoặc điều trị ngoại trú.
- c. Cơ sở y tế không bao gồm: Cơ sở được dùng để nghỉ ngơi hoặc điều dưỡng (an dưỡng để phục hồi sức khỏe), phục hồi chức năng; Cơ sở đặc biệt dành riêng cho người già; Cơ sở cai nghiện rượu, ma túy, chất kích thích khác; Cơ sở dùng để điều trị các căn bệnh rối loạn tâm thần, bệnh phong; Y tế cơ quan; Phòng khám đông y/Trung tâm chẩn trị đông y.

2.9. Nằm viện: là việc Người được bảo hiểm cần lưu trú ít nhất 24 giờ liên tục ở trong bệnh viện/cơ sở y tế và hoàn thành các thủ tục xuất nhập viện để điều trị thương tật thân thể do tai nạn.

2.10. Chi phí y tế hợp lý: Là những chi phí thực tế cần thiết và hợp lý về mặt y tế, theo chỉ định của Bác sĩ điều trị phát sinh khi Người được bảo hiểm phải điều trị thương tật và không vượt quá mức chi phí chung của các Bệnh viện/Cơ sở y tế có cùng mức độ tại Tỉnh, Thành phố, nơi phát sinh những chi phí đó, khi cung cấp các dịch vụ điều trị tương đương, hoặc mức độ điều trị, dịch vụ hay việc cung cấp dịch vụ đối với thương tật tương tự.

2.11. Thể thao chuyên nghiệp: Là hoạt động thể thao, mang lại nguồn thu nhập chính và thường xuyên cho người được bảo hiểm.

2.12. Bộ phận giả: Là bất kỳ một thành phần nhân tạo nào được lắp đặt, cấy ghép vào cơ thể nhằm thay thế/duy trì sự sống hoặc chức năng sinh lý của cơ thể con người như: khớp

nhân tạo, răng giả, đĩa đệm nhân tạo, mắt giả, thủy tinh thể nhân tạo, đốt sống nhân tạo, chân giả, tay giả, mắt giả...

- 2.13. Phương tiện vận chuyển công cộng gồm:** xe Bus, Tàu điện ngầm, Tàu hỏa chờ khách, Tàu điện đường sắt đô thị (Tàu điện trên cao), máy bay hàng không dân dụng chờ khách.
- 2.14. Hành khách hợp lệ:** là hành khách đi lại bằng phương tiện vận chuyển công cộng có vé, hoặc hành khách được miễn vé theo quy định của pháp luật.
- 2.15. Tuổi được bảo hiểm:** Là tuổi được tính theo lần sinh nhật liền trước ngày Hợp đồng có hiệu lực. Giấy tờ xác định ngày, tháng, năm sinh của Người được bảo hiểm căn cứ theo quy định của pháp luật.
- 2.16. Thời gian chờ:** là khoảng thời gian mà Người được bảo hiểm không được hưởng quyền lợi bảo hiểm, bao gồm cả những trường hợp quá trình điều trị kéo dài, thời điểm phát sinh rủi ro hoặc bắt đầu điều trị nằm trong thời gian chờ, nhưng thời điểm kết thúc của đợt điều trị này nằm ngoài thời gian chờ quy định.

II. PHẠM VI BẢO HIỂM

Điều 3: Phạm vi địa lý

Phạm vi địa lý được bảo hiểm theo Quy tắc này chỉ có hiệu lực trong lãnh thổ Việt Nam.

Điều 4: Phạm vi bảo hiểm

VNI nhận bảo hiểm trong trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn dẫn đến tử vong hoặc thương tật thân thể.

III. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 5: Quyền lợi bảo hiểm

5.1 Tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn:

Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong/ thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm: VNI trả toàn bộ Số tiền bảo hiểm ghi trong hợp đồng bảo hiểm hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm.

5.2 Tử vong do tai nạn trên phương tiện công cộng hoặc trong thang máy

Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong khi đang là hành khách hợp lệ trên phương tiện công cộng chạy theo lịch trình hoặc trong thang máy, VNI sẽ chi trả tăng lên gấp đôi Số tiền theo quy định mục 5.1 Điều 5 này.

Nếu quyền lợi này được chi trả, VNI sẽ không chi trả quyền lợi Tử vong và Thương tật toàn bộ vĩnh viễn ở mục 5.1 của Điều 5 này.

5.3 Thương tật bộ phận vĩnh viễn và thương tật tạm thời do tai nạn

5.3.1 Đối với số tiền bảo hiểm bằng hoặc dưới 20 (hai mươi) triệu đồng/người/vụ

Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật bộ phận vĩnh viễn, hoặc thương tật tạm thời do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, VNI trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm của

Số tiền bảo hiểm nêu trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật do VNI ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.

5.3.2 Đối với số tiền bảo hiểm trên 20 (hai mươi) triệu đồng/người/vụ

Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật bộ phận vĩnh viễn, hoặc thương tật tạm thời do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, VNI chi trả chi phí hợp lý phát sinh cho việc điều trị thương tật (bao gồm: dịch vụ xe cấp cứu (loại trừ bằng đường hàng không), tiền phẫu thuật, tiền khám, chi phí điều trị như: xét nghiệm, chiếu rọi hình ảnh, chụp phim, truyền dịch, truyền máu, ôxy, huyết thanh, tiền giường bệnh, tiền thuốc điều trị, tiền bó bột, viện phí và tiền trợ cấp trong thời gian nằm viện bằng 0,1% Số tiền bảo hiểm (x) số ngày nằm viện, nhưng tối đa không vượt quá 180 ngày/năm. Trong mọi trường hợp, tổng số tiền chi trả tối đa không vượt quá tỷ lệ % số tiền bảo hiểm áp dụng cho thương tật đó nêu trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật do VNI ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.

Điều 6: Quyền lợi bảo hiểm mở rộng

Trên cơ sở yêu cầu của Người được bảo hiểm, VNI có thể chấp nhận bảo hiểm mở rộng có ghi trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc ký phụ lục hợp đồng với điều kiện Người được bảo hiểm nộp thêm phụ phí bảo hiểm cho VNI. Các trường hợp mở rộng quyền lợi bảo hiểm, bao gồm:

- 6.1 Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật thân thể do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm khi tham gia luyện tập hoặc thi đấu các môn thể thao chuyên nghiệp như: đua xe đạp, xe mô tô, ô tô, đua ngựa, bóng đá, đấu vật, đấm bốc, leo núi, lướt ván, đua thuyền,...; Tham gia các hoạt động nguy hiểm: các hoạt động đua, khảo sát, thám hiểm, khám phá hang động, trượt tuyết, nhào lộn trên không, nhảy dù, lướt ván, đi săn bằng ngựa, đấu vật, quyền anh, võ thuật, bóng bầu dục, leo bộ lên độ cao trên 3.000m so với mặt nước Biển, các hoạt động dưới nước có sử dụng mặt nạ thở, làm việc dưới hầm mỏ, VNI chi trả quyền lợi bảo hiểm theo nguyên tắc chi trả tại Điều 5 Phần III - Quy tắc bảo hiểm này.
- 6.2 Trường hợp người được bảo hiểm bị ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc phải nằm viện điều trị hoặc tử vong (không bao gồm trường hợp Người được bảo hiểm bị dị ứng), VNI chi trả như sau:
 - Tử vong: VNI chi trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.
 - Nằm viện điều trị: VNI chi trả chi phí thực tế hợp lý phát sinh cho việc điều trị ngộ độc: 0,5% số tiền bảo hiểm/ngày nằm viện, tối đa mười (10) ngày/vụ ngộ độc, 60 ngày/năm.

Đối với thời hạn bảo hiểm dưới 12 tháng, số ngày tối đa nằm viện điều trị được tính theo tỷ lệ giữa số tháng tham gia bảo hiểm và 12 tháng.

Trong mọi trường hợp, tổng số tiền chi trả cho một vụ ngộ độc không vượt quá Số tiền bảo hiểm /người ghi trên hợp đồng bảo hiểm, trách nhiệm của VNI tối đa hai (02) tỉ đồng/vụ/hợp đồng bảo hiểm.

Quyền lợi bảo hiểm này có hiệu lực sau thời gian chờ hai (02) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Điều 7: Giải quyết hậu quả của tai nạn

- 7.1. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, trong vòng một năm (365 ngày) kể từ ngày xảy ra tai nạn, Người được bảo hiểm bị chết do hậu quả của

chính tai nạn đó, VNI sẽ trả phần chênh lệch giữa số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm với số tiền đã trả trước đó.

- 7.2. Trường hợp hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm bị trầm trọng hơn do bệnh tật hoặc sự tàn tật có sẵn của Người được bảo hiểm hoặc điều trị thương tật thân thể không kịp thời và không theo chỉ dẫn của cơ sở y tế thì Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ trả tiền bảo hiểm như đối với loại thương tật tương tự ở người có sức khỏe bình thường được điều trị một cách hợp lý. Kết luận của bác sĩ được xem là bằng chứng đầy đủ và hợp pháp về tình trạng trầm trọng hơn của thương tật.
- 7.3 Trong mọi trường hợp, tổng số tiền chi trả cho một vụ tai nạn không vượt quá Số tiền bảo hiểm được ghi trên hợp đồng bảo hiểm./Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 8: Bảo hiểm trùng và/ hoặc tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm

Trường hợp Người được bảo hiểm tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm tai nạn theo quy tắc bảo hiểm này, khi phát sinh tai nạn thuộc trách nhiệm bảo hiểm. VNI sẽ trả quyền lợi về chi phí y tế phát sinh cho việc điều trị thương tật trên cơ sở của từng hợp đồng và số tiền chi trả được tính theo tỷ lệ giữa Số tiền bảo hiểm tham gia của từng hợp đồng trên tổng các hợp đồng bảo hiểm. Trong mọi trường hợp số tiền chi trả cho từng hợp đồng bảo hiểm không vượt quá Số tiền bảo hiểm tham gia của từng hợp đồng và tổng số tiền chi trả cho các Hợp đồng bảo hiểm tham gia không được vượt quá tổng chi phí điều trị thực tế.

Điều 9: Hiệu lực bảo hiểm

Bảo hiểm có hiệu lực ngay kể từ thời điểm bắt đầu của thời hạn bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm (trừ trường hợp Ngộ độc tại Khoản 6.2 Điều 6) và Bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ, đúng thời hạn quy định.

IV. LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

Điều 10: Các điểm loại trừ

VNI không chịu trách nhiệm chi trả quyền lợi bảo hiểm trong các trường hợp sau đây:

1. Hành động cố ý gây ra tai nạn của Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp của Người được bảo hiểm (trừ trường hợp tai nạn xảy ra do Người được bảo hiểm có hành động cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân, chống các hành động phạm pháp);
2. Người được bảo hiểm vi phạm pháp luật phải thụ án hình sự và/ hoặc vi phạm Luật an toàn giao thông; vi phạm luật lao động, vi phạm luật an toàn vệ sinh lao động;
3. Người được bảo hiểm sử dụng rượu, bia, ma túy hoặc các chất kích thích tương tự khác; Các xét nghiệm y tế có nồng độ cồn và các chất kích thích tương tự khác;
4. Người được bảo hiểm điều trị hoặc sử dụng thuốc không theo hướng dẫn của Bệnh viện/cơ sở y tế/ bác sĩ điều trị;
5. Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau trừ khi được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận đó là hành động tự vệ;
6. Người được bảo hiểm tham gia luyện tập hoặc thi đấu các môn thể thao chuyên nghiệp như: đua xe đạp, xe mô tô, Ôtô, đua ngựa, bóng đá, đấu vật, đấm bốc, leo núi, lướt ván, đua thuyền, ...; Tham gia các hoạt động nguy hiểm: các hoạt động đua, khảo sát, thám hiểm, khám phá hang động, trượt tuyết, nhào lộn trên không, nhảy dù, lướt ván, đi săn bằng ngựa, đấu vật, quyền anh, võ thuật, bóng bầu dục, leo bộ lên độ cao trên 3.000m so

- với mặt nước biển, các hoạt động dưới nước có sử dụng mặt nạ thở (Ngoại trừ có quy định khác ghi trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc lập thành phụ lục Hợp đồng và Người được bảo hiểm đã nộp thêm phụ phí cho VNI);
7. Người được bảo hiểm bị ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc (Ngoại trừ có quy định khác ghi trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc lập thành phụ lục Hợp đồng và Người được bảo hiểm đã nộp thêm phụ phí cho VNI);
 8. Người được bảo hiểm tham gia các hoạt động hàng không (trừ khi với tư cách là hành khách);
 9. Tai nạn xảy ra trong khi Người được bảo hiểm làm nhiệm vụ/phục vụ với tư cách là lực lượng vũ trang, quân đội, cảnh sát, bất kỳ lực lượng an ninh nào hoặc làm tình nguyện viên tham gia chiến đấu, chiến dịch trấn áp tội phạm;
 10. Người được bảo hiểm chết không rõ nguyên nhân, đột tử, đột quy, cảm đột ngột, trúng gió, bệnh tật, sảy thai, bệnh nghề nghiệp;
 11. Các chi phí cung cấp, bảo dưỡng hay lắp ráp, sửa chữa các thiết bị hoặc bộ phận giả như: khớp nhân tạo, răng giả, đĩa đệm nhân tạo, mắt giả, thủy tinh thể nhân tạo, đốt sống nhân tạo, chân giả, tay giả, mắt giả...; Các dụng cụ chỉnh hình, các dụng cụ/thiết bị có tác dụng hỗ trợ chức năng vận động hoặc chức năng khác của cơ thể như thiết bị trợ thính hoặc thị lực, nạng, nẹp hay xe lăn hoặc các dụng cụ khác;
 12. Chi phí tạo hình thẩm mỹ, chỉnh hình, phục hồi chức năng;
 13. Thực phẩm chức năng, các chất bổ sung như vitamin, thuốc bổ, khoáng chất và các chất hữu cơ;
 14. Điều trị chưa được khoa học công nhận, điều trị thử nghiệm;
 15. Thương tật có sẵn, dị tật bẩm sinh, khuyết tật bẩm sinh;
 16. Tiêm vắc xin và hậu quả của tiêm vắc xin
 17. Người được bảo hiểm mất tích (trừ trường hợp Tòa án có thẩm quyền có quyết định tuyên bố Người được bảo hiểm mất tích do tai nạn trọng thời hạn bảo hiểm);
 18. Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể hoặc chết xảy ra do những rủi ro mang tính chất thảm họa như: dịch bệnh, động đất, núi lửa, sóng thần, nhiễm phóng xạ, vũ khí sinh học, vũ khí hóa học, chiến tranh, đình công, bạo động, nội chiến, khủng bố...
 19. Tai nạn xảy ra ngoài thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

V. HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM, SỐ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 11: Hợp đồng bảo hiểm

Là sự thoả thuận giữa Bên mua bảo hiểm và VNI, theo đó Bên mua bảo hiểm phải đóng đủ phí bảo hiểm, VNI phải trả tiền cho Người thụ hưởng hoặc Người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Giấy chứng nhận bảo hiểm là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm.

Điều 12: Số tiền bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm là số tiền tối đa VNI có thể trả cho Người được bảo hiểm trong một vụ tai nạn được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 13: Chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm

Trong thời hạn bảo hiểm, VNI hoặc Bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn theo quy định của pháp luật. Bên yêu cầu chấm dứt phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước 30 ngày kể từ ngày dự định chấm dứt.

Trường hợp Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm yêu cầu chấm dứt hợp đồng, VNI sẽ hoàn trả 80% phí bảo hiểm theo tỷ lệ của thời gian hiệu lực còn lại với điều kiện trong thời hạn bảo hiểm chưa có khiếu nại nào được VNI chấp nhận chi trả quyền lợi bảo hiểm.

Trường hợp VNI chấm dứt hợp đồng, VNI sẽ hoàn trả 100% phí bảo hiểm của thời gian hiệu lực còn lại với điều kiện trong thời hạn bảo hiểm chưa có khiếu nại nào được VNI chấp nhận chi trả quyền lợi bảo hiểm.

VI. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

Điều 14: Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm

14.1 Quyền của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm

- a. Yêu cầu VNI giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Đơn bảo hiểm.
- b. Yêu cầu VNI trả tiền bảo hiểm cho Người thụ hưởng/Người được bảo hiểm theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra Sự kiện bảo hiểm.
- c. Đơn phương đình chỉ, chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp VNI cố ý cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết Hợp đồng bảo hiểm.
- d. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

14.2 Nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm

- a. Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và trung thực tất cả những thông tin có liên quan đến việc giao kết và thực hiện Hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của VNI đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm về những thông tin đã cung cấp.
- b. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.
- c. Thông báo kịp thời những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc làm phát sinh thêm trách nhiệm của VNI trong quá trình thực hiện Hợp đồng bảo hiểm.
- d. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15: Quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp bảo hiểm

15.1 Quyền của Doanh nghiệp bảo hiểm

- a. Thu phí bảo hiểm theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.
- b. Yêu cầu Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện Hợp đồng bảo hiểm.
- c. Đơn phương đình chỉ, chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm khi Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm: cố ý cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết Hợp đồng bảo hiểm để được trả tiền bảo hiểm hoặc được bồi thường, không thực hiện các nghĩa vụ trong việc cung cấp thông tin cho VNI.
- d. Từ chối trả tiền bảo hiểm cho Người được bảo hiểm/người thụ hưởng trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Quy tắc;
- e. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

15.2 Nghĩa vụ của Doanh nghiệp bảo hiểm

- a. Giải thích cho Bên mua bảo hiểm về các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; quyền, nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm.

- b. Cấp cho Bên mua bảo hiểm Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm ngay sau khi giao kết Hợp đồng bảo hiểm.
- c. Trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.
- d. Giải thích bằng văn bản lý do từ chối trả tiền bảo hiểm.
- e. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

VII. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 16: Thời hạn thông báo sự kiện bảo hiểm và thời hạn yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm

Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Người được bảo hiểm xuất viện, điều trị ổn định, hoặc chết, Người được bảo hiểm/bên mua bảo hiểm/ hoặc người thụ hưởng hợp pháp phải thông báo cho VNI bằng văn bản (trừ trường hợp bất khả kháng).

Thời hạn yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm là 01 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm (không gồm thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác). Mọi yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm không có giá trị nếu quá thời hạn quy định.

Sau khi nhận được thông báo về sự kiện bảo hiểm, VNI được quyền xác minh, giám định để phục vụ cho việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm.

VNI có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thanh toán tiền bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ trừ khi có thỏa thuận khác.

Trường hợp từ chối chi trả quyền lợi bảo hiểm, VNI phải thông báo bằng văn bản cho Người yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm biết lý do từ chối trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm đầy đủ và hợp lệ.

Điều 17: Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Khi yêu cầu VNI trả tiền bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người thừa kế hợp pháp phải gửi cho VNI các chứng từ sau đây:

1. Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm theo mẫu của VNI;
2. Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm, các Phụ lục nếu có (bản sao);
3. Biên bản tai nạn/Bản tường trình tai nạn có xác nhận/chữ ký của Chủ hợp đồng bảo hiểm/Chính quyền địa phương hoặc công an nơi Người được bảo hiểm bị tai nạn (bản gốc hoặc bản sao công chứng);
4. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn khi đang điều khiển Xe cơ giới: Đăng ký xe và giấy phép lái xe phù hợp và đủ điều kiện theo quy định của pháp luật với loại xe cơ giới mà NĐBH điều khiển (bản sao công chứng/ bản photo; Trường hợp cung cấp bản photo, VNI có quyền yêu cầu bản gốc để đối chiếu).
5. Các chứng từ y tế: Giấy ra viện, Giấy chứng nhận phẫu thuật, Chỉ định và kết quả xét nghiệm, Sổ khám bệnh/ phiếu khám, toa thuốc có chẩn đoán và chỉ định điều trị, kết quả Chụp chiếu, cận lâm sàng (bản gốc/ bản sao công chứng/ bản photo; Trường hợp cung cấp bản photo, VNI có quyền yêu cầu bản gốc để đối chiếu);
6. Chứng từ thanh toán: hóa đơn tài chính, biên lai, phiếu thu, bảng kê chi tiết chi phí điều trị (đối với số tiền bảo hiểm trên 20 triệu đồng: Hóa đơn tài chính, Biên lai, Phiếu thu: hợp lệ, theo quy định của Pháp luật);
7. Giấy chứng thương, Biên bản kết luận giám định thương tật của Cơ quan chức năng có

- thẩm quyền (trường hợp thương tật vĩnh viễn) (bản gốc/bản sao công chứng);
8. Giấy chứng tử, giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp (trường hợp Người được bảo hiểm chết bản gốc/ bản sao công chứng);
 9. Giấy ủy quyền hợp pháp (trường hợp Người được bảo hiểm ủy quyền cho người khác nhận tiền bảo hiểm -bản gốc);
 10. Các giấy tờ cần thiết khác (nếu có) có liên quan đến việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm phù hợp với quy định của pháp luật và Quy tắc bảo hiểm này.

Lưu ý:

- Các hóa đơn, chứng từ tiếng nước ngoài phải nộp kèm một bản dịch thuật công chứng sang tiếng Việt nam;
- Người được bảo hiểm và/hoặc Người thụ hưởng phải chịu các chi phí phát sinh liên quan đến việc thu thập chứng từ hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm;
- Riêng đối với trường hợp VNI cần xác minh, giám định để phục vụ cho việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm. VNI sẽ chịu trách nhiệm chi trả các chi phí này.

VIII. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 18: Thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Quá thời hạn trên mọi khiếu nại đều không có giá trị.

Điều 19: Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp có liên quan đến quy tắc bảo hiểm này, nếu các bên không thỏa thuận được bằng thương lượng thì một trong hai bên được quyền đưa vụ việc ra giải quyết tại tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam.

Luật áp dụng cho việc giải quyết các tranh chấp này là pháp luật Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Quang

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm tai nạn con người theo quyết định số: 573/2022/QĐ-BHHK ngày 21/10/2022 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hàng Không)

THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN

1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3. Hông toàn bộ chức năng nhai và nói	100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống).....	100%
5. Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân.....	100%
6. Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia.....	100%
7. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn).....	100%

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

Chi Trên

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN

8. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai).....	80%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống.....	75%
10. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu).....	70%
11. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay.....	65%
12. Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái).....	45%
13. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ.....	40%
14. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5.....	32%
15. Mất ngón cái và 2 ngón khác.....	37%
16. Mất ngón cái và 1 ngón khác.....	32%
17. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác.....	37%
18. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa.....	32%
19. Mất trọn ngón cái và đốt bàn.....	27%
- Mất trọn ngón cái.....	22%
- Mất cả đốt ngoài.....	12%
- Mất ½ đốt ngoài.....	8%
20. Mất ngón trỏ và đốt bàn.....	22%
- Mất ngón trỏ.....	20%
- Mất 2 đốt 2 và 3.....	10%
- Mất đốt 3.....	9%
21. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn).....	20%
- Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn.....	17%
- Mất 2 đốt 2 và 3.....	10%
- Mất đốt 3.....	5%
22. Mất cả ngón út và đốt bàn.....	17%
- Mất cả ngón út.....	12%
- Mất 2 đốt 2 và 3.....	9%
- Mất đốt 3.....	5%
23. Cứng khớp bả vai.....	30%
24. Cứng khớp khuỷu tay.....	30%
25. Cứng khớp cổ tay.....	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả.....	30%
27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	15%
28. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai.....	30%
29. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	25%

30. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai.....	40%
31. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
32. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
33. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ	25%
34. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ	30%
35. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
36. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	18%
37. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	20%
38. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	25%
39. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
40. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
41. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	15%
42. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	20%
43. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	25%
44. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	35%
45. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	15%
46. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	25%
47. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
48. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14%
49. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
50. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
51. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
52. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
53. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	12%
54. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
55. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
56. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	13%
57. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
58. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
59. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)	8 - 16%
60. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	8%
61. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	12%
62. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gỗ, cứng vai	18%
63. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gỗ, cứng vai	25%
64. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai.....	30%
65. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai.....	35%
66. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật	10%
67. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật.....	15%
68. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật.....	17%
69. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật.....	22%
70. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật	30%
71. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật.....	40%
72. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%)	3 - 12%

Chi Dưới

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

73. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi).....	80%
74. Cắt cụt 1 đùi	
- 1/3 trên	75%
- 1/3 giữa hoặc dưới.....	65%
75. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	65%
76. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân.....	60%
77. Mất xương sên.....	37%
78. Mất xương gót.....	40%
79. Mất đoạn xương chày, mác gãy khớp giả cẳng chân.....	40%
80. Mất đoạn xương mác.....	25%
81. Mất mắt cá chân	
- Mắt cá ngoài.....	12%
- Mắt cá trong	17%
82. Mất cả 5 ngón chân	50%
83. Mất 4 ngón cả ngón cái	42%
84. Mất 4 ngón trừ ngón cái	40%
85. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	27%
86. Mất 3 ngón 1 - 2 - 3	32%
87. Mất 1 ngón cái và ngón 2	22%
88. Mất 1 ngón cái.....	17%
89. Mất 1 ngón ngoài ngón cái.....	12%
90. Mất 1 đốt ngón cái.....	10%
91. Cứng khớp háng	50%
92. Cứng khớp gối.....	35%
93. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi.....	50%
94. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- ít nhất 5 cm	42%
- từ 3 - 5 cm	37%
95. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài.....	40%
96. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	30%

THƯƠNG TẬT TAM THỜI

97. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	20%
98. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	30%
99. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ ..	30%
100. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ.....	40%
101. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
102. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	35%
103. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ.....	35%
104. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ.....	45%
105. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi.....	45%
106. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi.....	55%
107. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	20%
108. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	25%
109. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	25%
110. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	30%
111. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	15%
112. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	18%
113. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	18%
114. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	22%
115. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật	15%

116. Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật.....	25%
117. Gãy xương mác, không phẫu thuật.....	10%
118. Gãy xương mác, có phẫu thuật.....	20%
119. Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt.....	15%
120. Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối.....	25%
121. Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật.....	10%
122. Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật.....	20%
123. Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu.....	25%
124. Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu.....	25%
125. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân tốt.....	15%
126. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế.....	20%
127. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%).....	7 - 15%
128. Gãy xương gót, không phẫu thuật.....	15%
129. Gãy xương gót, có phẫu thuật.....	20%
130. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%).....	4 - 12%
131. Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo.....	25%
132. Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo.....	32%
133. Gãy ụ ngồi.....	25%
134. Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình.....	20%
135. Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình.....	30%
136. Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu.....	40%
137. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ.....	55%
138. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn.....	10%
139. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn.....	15%
140. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn.....	25%
141. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn.....	35%

Cột Sống

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

142. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống.....	35%
143. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên.....	50%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

144. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy.....	30%
145. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy.....	40%
146. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy.....	50%
147. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật.....	10%
148. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật.....	17%
149. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật.....	25%
150. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật.....	45%

Sọ Não

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

151. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm.....	30%
152. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm.....	50%
153. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm.....	60%

an

154. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:
- nói ngọng , nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp.....35%
 - không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca65%
 - mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wericke60%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

155. Lộ da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ).....50%
156. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn.....45%
157. Vết thương sọ não hở, lún xương sọ.....45%
158. Vết thương sọ não hở, nhiều mảnh xương đi sâu vào não.....55%
159. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường , lồi hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật.....20%
160. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường , lồi hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật.....30%
161. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật.....30%
162. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật.....40%
163. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật.....40%
164. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật 50%
165. Chấn thương sọ não gây chấn động não.....15%
166. Chấn thương sọ não gây phù não.....50%
167. Chấn thương sọ não gây giập não, dẹp não.....55%
168. Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện.....50%
169. Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não).....40%

Lồng Ngực

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

170. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn.....17%
171. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%).....25%
172. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%).....8%
173. Cắt toàn bộ 1 bên phổi.....75%
174. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%.....70%
175. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên.....55%
176. Cắt 1 thùy phổi.....40%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

177. Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật.....7%
178. Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật.....12%
179. Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật.....15%
180. Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật.....25%
181. Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường).....15%
182. Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường).....25%
183. Mỡ hoặc rạn nứt xương ức.....12%
184. Trần dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần).....8%
185. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu).....25%
186. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim).....55%
187. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế.....65%
188. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt.....40%

Bụng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

189. Cắt toàn bộ dạ dày.....80%
190. Cắt đoạn dạ dày.....55%
191. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m).....80%
192. Cắt đoạn ruột non.....45%
193. Cắt toàn bộ đại tràng.....80%

194. Cắt đoạn đại tràng	55%
195. Cắt bỏ gan phải đơn thuần.....	75%
196. Cắt bỏ gan trái đơn thuần	65%
197. Cắt ½ của một thùy gan.....	60%
198. Cắt 1/3 của một thùy gan.....	40%
199. Cắt dưới 1/3 của một thùy gan	30%
200. Cắt bỏ túi mật	50%
201. Cắt bỏ lá lách.....	45%
202. Cắt bỏ đuôi tụy, lách.....	65%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

203. Khâu lỗ thủng dạ dày.....	30%
204. Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng).....	35%
205. Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng).....	35%
206. Đụng dập gan, khâu gan	40%
207. Khâu vỡ lách	25%
208. Khâu tụy	32%

Cơ quan tiết niệu, sinh dục

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

209. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường.....	55%
210. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	75%
211. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	35%
212. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con	75%
213. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi	60%
214. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi.....	40%
215. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con.....	65%
216. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con.....	35%
217. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi	27%
218. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên.....	25%
219. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên.....	50%
220. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên	17%
221. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên	35%
222. Cắt 1 phần bàng quang	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

223. Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày).....	6%
224. Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày).....	12%
225. Chấn thương thận nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa).....	50%
226. Mổ thông bàng quang vĩnh viễn.....	75%
227. Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng).....	32%

Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

228. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả.....	60%
229. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả.....	55%
230. Một mắt thị lực còn đến 1/10	37%
231. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	15%
232. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	10%
233. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi.....	90%

Tai –Mũi – Hong

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

234. Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được	80%
235. Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	65%
236. Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe).....	40%
237. Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe).....	20%
238. Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được	35%
239. Điếc 1 tai mức độ vừa	15%
240. Điếc 1 tai mức độ nhẹ.....	8%
241. Mất vành tai 2 bên.....	30%

242. Mất vành tai 1 bên.....	15%
243. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai.....	20%
244. Mất mũi hoàn toàn.....	40%
245. Biến dạng mũi.....	18%
246. Vết thương họng sẹ hẹp ảnh hưởng đến nuốt.....	30%

Răng - Hàm - Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

247. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên.....	85%
248. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng bên.....	75%
249. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới.....	75%
250. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến 1/2 bị mất từ cạnh cao trở xuống....	40%
251. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương.....	22%
252. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả.....	35%
253. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả.....	25%
254. Mất từ 5 đến 7 răng.....	20%
255. Mất từ 3 đến 4 răng.....	10%
256. Mất từ 1 đến 2 răng.....	4%
257. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra).....	80%
258. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi.....	55%
259. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm.....	20%
260. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm.....	10%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

261. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt.....	20%
262. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt.....	25%
263. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó.....	30%
264. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó.....	35%
265. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.....	20%

Vết Thương Phần Mềm – Bỏng

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

266. Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc ... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:	
- Từ 2 cm – 4 cm.....	2%
- Từ 4 cm – 7 cm.....	3%
- Từ 7 cm – 10 cm.....	4%
- Từ 10 cm – 15 cm.....	5%
- Trên 15 cm.....	7%
267. Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:	
- Dưới 9 cm ²	2%
- Từ 9 cm ² đến 12 cm ²	3%
- Từ 12 cm ² đến 16 cm ²	4%
- Từ 16 cm ² đến 24 cm ²	6%
- Từ 24 cm ² đến 30 cm ²	8%
- Từ 30 cm ² đến 35 cm ²	10%
- Trên 35 cm ²	12%
(Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)	
268. Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai.....	4%
269. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân.....	2%
270. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai.....	7%
271. Bỏng nông (độ I, độ II)	
- diện tích dưới 5%.....	4%
- diện tích từ 5 - 15%.....	12%
- diện tích trên 15%.....	20%
272. Bỏng sâu (độ III, độ IV)	



- diện tích dưới 5%22%
- diện tích từ 5 - 15%40%
- diện tích trên 15%.....70%

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

- 273. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
- 274. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
- 275. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
- 276. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
- 277. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
- 278. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng.....25%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hồng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.



aw

Số: 576 /2022/BHHK-XCG&CN

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2022

V/v hướng dẫn Quy tắc bảo hiểm bảo

hiểm tai nạn con người 24 giờ

Kính gửi: Các Công ty thành viên

Tổng Công ty đã ban hành Quy tắc bảo hiểm tai nạn con người 24 giờ theo quyết định số. 576.../2022/QĐ-BHHK ngày 21/10/2022 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24/10/2022, và thay thế Quy tắc bảo hiểm con người 24 giờ theo quyết định số 114/2008-VNI/BHCN ngày 23/09/2008.

Để thống nhất triển khai, thực hiện Quy tắc Bảo hiểm tai nạn con người 24 giờ trong hệ thống của VNI, Tổng Công ty hướng dẫn một số nội dung cơ bản trong Quy tắc như sau:

I. Phạm vi bảo hiểm

1. Phạm vi địa lý: Việt Nam
2. Phạm vi bảo hiểm: VNI nhận bảo hiểm trong trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn dẫn đến tử vong hoặc thương tật thân thể.

II. Quyền lợi bảo hiểm

1. Quyền lợi bảo hiểm chính

- 1.1 Tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm:
VNI trả toàn bộ Số tiền bảo hiểm ghi trong hợp đồng bảo hiểm hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 1.2. Tử vong do tai nạn trên phương tiện công cộng hoặc trong thang máy
Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong khi đang là hành khách hợp lệ trên phương tiện công cộng chạy theo lịch trình hoặc trong thang máy, VNI sẽ chi trả tăng lên gấp đôi Số tiền theo quy định mục 1.1 phần II.
Nếu quyền lợi này được chi trả, VNI sẽ không chi trả quyền lợi Tử vong và Thương tật toàn bộ vĩnh viễn ở mục 1.1 phần II.
- 1.3. Thương tật bộ phận vĩnh viễn và thương tật tạm thời do tai nạn
 - a. Đối với số tiền bảo hiểm bằng hoặc dưới 20 (hai mươi) triệu đồng/người/vụ
VNI trả khoán theo tỷ lệ phần trăm của Số tiền bảo hiểm nêu trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật do VNI ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.
 - b. Đối với số tiền bảo hiểm trên 20 (hai mươi) triệu đồng/người/vụ
Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật bộ phận vĩnh viễn, hoặc thương tật tạm thời do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, VNI chi trả chi phí hợp lý phát sinh cho việc điều trị thương tật (bao gồm: dịch vụ xe cấp cứu (loại trừ bằng đường hàng không), tiền phẫu thuật, tiền khám, chi phí điều trị như: xét nghiệm, chiếu rọi hình ảnh, chụp phim, truyền

dịch, truyền máu, ôxy, huyết thanh, tiền giường bệnh, tiền thuốc điều trị, tiền bó bột, viện phí và tiền trợ cấp trong thời gian nằm viện bằng 0,1% Số tiền bảo hiểm (x) số ngày nằm viện, nhưng tối đa không vượt quá 180 ngày/ năm. Trong mọi trường hợp, tổng số tiền chi trả tối đa không vượt quá tỷ lệ % số tiền bảo hiểm áp dụng cho thương tật đó nêu trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật do VNI ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm.

Ví dụ minh họa 1: Người được bảo hiểm bị gãy hai xương cẳng tay do tai nạn, không phải phẫu thuật, cử động bình thường. Chi phí điều trị hợp lý: 3 triệu đồng, số ngày nghỉ nằm viện điều trị 30 ngày. Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật theo quy định là 12%. Giả sử khách hàng đã đóng đủ phí theo quy định, chi phí điều trị thuộc phạm vi bảo hiểm, hồ sơ bồi thường đầy đủ, hợp lệ, số tiền bồi thường được chi trả như sau:

- Trường hợp tham gia với số tiền bảo hiểm 20 triệu đồng:
 $20.000.000 \text{ đồng} \times 12\% = 2.400.000 \text{ đồng}$
- Trường hợp tham gia với số tiền bảo hiểm 50 triệu đồng (trên 20 triệu đồng):
Giới hạn chi phí tối đa: $50.000.000 \text{ đồng} \times 12\% = 6.000.000 \text{ đồng}$
Số tiền được chi trả: $3.000.000 \text{ đồng} + (50.000.000 \text{ đồng} \times 0,1\% \times 30 \text{ ngày}) = 4.500.000 \text{ đồng}$

Ví dụ minh họa 2: Người được bảo hiểm bị gãy xương cổ tay do tai nạn, không phải phẫu thuật, cử động bình thường. Chi phí điều trị hợp lý 6 triệu đồng, số ngày nghỉ nằm viện điều trị 10 ngày. Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật theo quy định là 10%. Giả sử khách hàng đã đóng đủ phí theo quy định, chi phí điều trị thuộc phạm vi bảo hiểm, hồ sơ bồi thường đầy đủ, hợp lệ, số tiền bồi thường được chi trả như sau:

- Trường hợp tham gia với số tiền bảo hiểm 20 triệu đồng:
 $20.000.000 \text{ đồng} \times 10\% = 2.000.000 \text{ đồng}$
- Trường hợp tham gia với số tiền bảo hiểm 50 triệu đồng (trên 20 triệu đồng):
Giới hạn chi phí tối đa: $50.000.000 \text{ đồng} \times 10\% = 5.000.000 \text{ đồng}$
Số tiền được chi trả: 5.000.000 đồng, VNI chi trả không vượt quá tỷ lệ % số tiền bảo hiểm áp dụng cho gãy xương cổ tay do tai nạn, không phẫu thuật, cử động bình thường.

Ví dụ minh họa 3: Khách hàng tham gia bảo hiểm tai nạn con người 24 giờ của VNI với Số tiền bảo hiểm 50 triệu đồng/người/ vụ. Trong quá trình di chuyển bằng thang máy, khách hàng không may gặp rủi ro rơi thang máy dẫn đến tử vong. Giả sử khách hàng đã đóng đủ phí theo quy định, chi phí điều trị thuộc phạm vi bảo hiểm, hồ sơ bồi thường đầy đủ, hợp lệ, số tiền bồi thường được chi trả như sau:

$50.000.000 \text{ đồng} \times 2 = 100.000.000 \text{ đồng}$ (VNI chi trả gấp đôi Số tiền bảo hiểm)

2. Các quyền lợi bảo hiểm mở rộng

Lưu ý chung:

- Đơn vị thực hiện, tuân thủ theo phân cấp khai thác và quy định hiện hành của Tổng Công ty khi cấp Đơn, chỉ được cấp Đơn bảo hiểm tai nạn con người bao gồm quyền lợi bảo hiểm mở rộng, hoặc cấp Điều khoản/quyền lợi bảo hiểm mở rộng riêng lẻ khi được Tổng công ty phân cấp hoặc phê duyệt.
- Quyền lợi mở rộng (nếu được cấp Đơn) phải được quy định rõ trong Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm.

2.1. **Quyền lợi bảo hiểm mở rộng đối với trường hợp tham gia luyện tập, hoặc thi đấu các môn thể thao tính chất chuyên nghiệp, tham gia các hoạt động nguy hiểm**

Phạm vi bảo hiểm đối với quyền lợi này chỉ áp dụng trong thời gian luyện tập hoặc thi đấu các môn thể thao tính chất chuyên nghiệp, tham gia các hoạt động nguy hiểm.

2.2. **Quyền lợi bảo hiểm mở rộng đối với trường hợp ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc.**

Ví dụ minh họa 1: Người được bảo hiểm thuộc công ty A được tham gia bảo hiểm tai nạn con người 24 giờ có bao gồm quyền lợi mở rộng đối với ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc với Số tiền bảo hiểm 100 triệu đồng/người/vụ vào ngày 01/11/2022. Đến ngày 02/11/2022, Người được bảo hiểm bị ngộ độc thực phẩm và phải nhập viện điều trị trong 5 ngày với tổng chi phí điều trị phát sinh là 10 triệu đồng. Giả sử khách hàng đã đóng đủ phí theo quy định, chi phí điều trị thuộc phạm vi bảo hiểm, hồ sơ bồi thường đầy đủ, hợp lệ, khách hàng được chi trả quyền lợi như sau:

Thời gian chờ đối với quyền lợi bảo hiểm ngộ độc là 2 ngày.

⇒ Người được bảo hiểm bị ngộ độc phát sinh trong thời gian chờ, do đó VNI không chi trả quyền lợi bảo hiểm trong trường hợp này.

Lưu ý: “Thời gian chờ là khoảng thời gian người được bảo hiểm không được hưởng quyền lợi bảo hiểm, bao gồm cả những trường hợp quá trình điều trị kéo dài, thời điểm phát sinh rủi ro hoặc bắt đầu điều trị nằm trong thời gian chờ, nhưng thời điểm kết thúc của đợt điều trị nằm ngoài thời gian chờ quy định”.

Ví dụ minh họa 2: Ngày 01/01/2022, công ty A mua bảo hiểm tai nạn con người 24 giờ có bao gồm quyền lợi bảo hiểm mở rộng đối với ngộ độc thức ăn, đồ uống với Số tiền bảo hiểm 100 triệu đồng/người/vụ cho 1.000 nhân viên, thời hạn bảo hiểm 3 tháng. Đến ngày 01/02/2022, 600 nhân viên công ty A bị ngộ độc thực phẩm tập thể và phải nằm viện điều trị trong 20 ngày với chi phí hợp lý 600.000 đồng/ngày điều trị. Tổng chi phí điều trị của nhân viên công ty 7,2 tỷ đồng. Giả sử khách hàng đã đóng đủ phí theo quy định, chi phí điều trị thuộc phạm vi bảo hiểm, cung cấp đầy đủ hồ sơ bồi thường đầy đủ, hợp lệ, VNI chi trả như sau:

- Số ngày nằm viện điều trị tối đa theo quy định/người, đối với thời hạn bảo hiểm 03 tháng/Hợp đồng bảo hiểm :

$$60 \text{ ngày} \times (3 \text{ tháng} / 12 \text{ tháng}) = 15 \text{ ngày.}$$

- Số ngày nằm viện tối đa mười (10) ngày/vụ ngộ độc

- Chi phí nằm viện điều trị hợp lý tối đa một người/ngày:

$$0.5\% \times 100 \text{ triệu đồng} = 500.000 \text{ đồng}$$

- Chi phí nằm viện điều trị tối đa 01 người/vụ:

$$500.000 \text{ đồng} \times 10 \text{ ngày} = 5.000.000 \text{ đồng}$$

- Chi phí điều trị cho 600 người:

$$5.000.000 \text{ đồng} \times 600 \text{ người} = 3.000.000.000 \text{ đồng}$$

⇒ Số tiền VNI chi trả tối đa trong trường hợp này là: 2 tỷ đồng (cho 600 người).

(Trong mọi trường hợp, tổng số tiền chi trả cho một vụ ngộ độc không vượt quá Số tiền bảo hiểm /người, ghi trên hợp đồng bảo hiểm, trách nhiệm của VNI tối đa hai (02) tỉ đồng/vụ/hợp đồng bảo hiểm).

III. Cách tính phí bảo hiểm

Ví dụ minh họa: Công ty A mua bảo hiểm tai nạn con người 24 giờ cho 40 nhân viên, Số tiền bảo hiểm 100 triệu đồng/vụ/người, có bao gồm quyền lợi bổ sung đối với rủi ro ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc. Tỷ lệ phí quyền lợi chính 0.28%/năm, tỷ lệ phí quyền lợi mở rộng với rủi ro ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc 0.065%/năm. Phí bảo hiểm/năm khách hàng phải nộp là:

- Phí bảo hiểm quyền lợi chính/người/năm: $100.000.000 \text{ đồng} \times 0,28\% = 280.000 \text{ đồng}$
- Phí bảo hiểm quyền lợi mở rộng/người/năm: $100.000.000 \text{ đồng} \times 0.065\% = 65.000 \text{ đồng}$
- Phí bảo hiểm/người/năm: $280.000 \text{ đồng} + 65.000 \text{ đồng} = 345.000 \text{ đồng}$
- Tổng phí bảo hiểm/đơn/năm: $345.000 \text{ đồng} \times 40 \text{ người} = 13.800.000 \text{ đồng}$

IV. Các tính tuổi bảo hiểm

Ví dụ minh họa: Thời hạn bảo hiểm bắt đầu từ ngày 01/10/2022.

- Ngày sinh là 01/09/1952: tuổi được xác định là 71 tuổi.
- Ngày sinh là 01/11/1952: tuổi được xác định là 69 tuổi.

(Tuổi được bảo hiểm là tuổi được tính theo lần sinh nhật liền trước ngày hợp đồng có hiệu lực).

V. Thủ tục trả tiền bảo hiểm

Lưu ý về hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm:

- Chứng từ y tế phải có đầy đủ thông tin người bệnh, chẩn đoán bệnh, chữ ký và họ tên của Bác sỹ điều trị, đóng dấu pháp nhân của cơ sở y tế.
- Chứng từ thanh toán: hóa đơn hợp lệ, theo quy định của Pháp luật.

VI. Tổ chức thực hiện

- Đơn vị thực hiện theo nội dung hướng dẫn tại văn bản này và các quy định phân cấp, hướng dẫn khai thác hiện hành của của Tổng công ty để cấp Đơn bảo hiểm theo đúng quy định.
- Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc thông báo về Ban nghiệp vụ XCG-CN để phối hợp xử lý.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu XCG-CN, VT.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Quang